

VN-Index giảm 0,7%

Ngày báo cáo

21/7/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index giảm 0,7%

VN-Index giảm 0,7% (-12,9 điểm) vào thứ Ba, chốt phiên tại 1.730,6 điểm. Các nhóm Dầu khí và Công nghiệp có diễn biến đặc biệt kém khả quan. Toàn sàn ghi nhận 108 mã tăng, 205 mã giảm và 71 mã đi ngang. Thanh khoản tăng đáng kể so với phiên trước, đạt 23 nghìn tỷ đồng.

- Các cổ phiếu Dầu khí BSR (-6,5%), PLX (-4,8%) và PVD (-4,1%) giảm mạnh.
- Các cổ phiếu nhóm Công nghiệp GEE (-6,6%), GEX (-5,2%), GEL (-2,0%), VTP (-2,2%) và BMP (-1,4%) cũng kém tích cực.
- Diễn biến phân hóa ở nhóm Ngân hàng, khi VPB (+1,4%), LPB (+2,1%), HDB (+0,4%) và CTG (+0,3%) tăng điểm, trong khi BID (-0,5%), TCB (-0,5%), MBB (-0,4%) và STB (-0,4%) sụt giảm.
- Các mã giảm đáng chú ý ở các nhóm ngành khác bao gồm các công ty Bất động sản VIC (-1,2%) và BCM (-3,2%), cổ phiếu Tiện ích GAS (-7,0%), công ty Công nghệ FPT (-3,4%), nhà sản xuất Cao su GVR (-2,0%), và công ty Trang sức PNJ (-7,0%).

Điểm tin & Nhận định nhanh

- POW: LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi sơ bộ 6T 2026 tăng 47% YoY, hoàn thành 74% dự báo năm 2026 của chúng tôi; có tiềm năng điều chỉnh tăng
- F88: ROE đạt mức cao mới trong 6T 2026; kết quả kinh doanh phù hợp với kỳ vọng - Báo cáo KQKD
- SZC: Lợi nhuận nửa đầu năm 2026 sụt giảm mạnh so với cùng kỳ do thay đổi phương pháp ghi nhận doanh thu, trong khi doanh số cho thuê đất KCN phục hồi mạnh - Báo cáo KQKD
- TCB: KQKD quý 2/2026 tích cực trên mọi phương diện, với tăng trưởng tín dụng cao hơn kỳ vọng - Báo cáo KQKD

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1.730,6	280,7	125,4
% Δ	-0,7%	-1,3%	-0,7%
- % Δ 1 tuần	-4,2%	-5,6%	-0,5%
- % YTD	-3,0%	12,1%	3,9%
- % YOY	16,5%	14,2%	20,3%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	886,8	46,4	17,3
- TB 1 tháng (triệu)	685,9	40,5	17,7
- TB 1 năm (triệu)	1.114,6	75,9	29,2
- TB QTD	668,5	44,5	16,6
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-20,9%	-0,4%	-17,7%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	113,0	4,2	0,7
- Bán (triệu)	110,3	6,2	0,2
- GT ròng (triệu)	2,8	-2,0	0,5
Độ rộng TT			
Mã tăng	109	61	112
Mã giảm	202	90	160
Không đổi	113	151	578
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	312,9	17,9	47,1
P/E trượt 12T	12,7	11,2	15,2
LS cổ tức*	3,0%	4,6%	3,7%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	1.884,5	36.071	1.725,92
VN30F2M	1.886,8	839	4,36
VN30F1Q	1.880,0	897	0,17
VN30F2Q	1.886,0	24	0,06
VN100F1M	1.809,0	49	0,20
VN100F2M	1.810,9	14	0,04
VN100F1Q	1.814,4	38	0,46
VN100F2Q	1.806,5	5	0,07
USD/VND	26.292		

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1.84%.

Báo cáo trong ngày

- Cập nhật Ví mô: Thị trường lao động vẫn khả quan trong bối cảnh kinh tế tăng trưởng mạnh
- PC1: Rủi ro quản trị doanh nghiệp hạ nhiệt, triển vọng tăng trưởng lợi nhuận dài hạn tích cực
- Cập nhật

Quan điểm kỹ thuật

Về mặt kỹ thuật, VN-Index giảm từ vùng 1.750 điểm, cho thấy quán tính điều chỉnh vẫn chiếm ưu thế. Theo đó, chỉ số còn khả năng lùi về vùng hỗ trợ gần quanh 1.700 điểm. Kháng cự trong phiên 22/07 nằm tại khu vực 1.755 điểm.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin & Nhận định nhanh

POW: LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi sơ bộ 6T 2026 tăng 47% YoY, hoàn thành 74% dự báo năm 2026 của chúng tôi; có tiềm năng điều chỉnh tăng

*** Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (POW) công bố LNTT sơ bộ 6T 2026 đạt 5 nghìn tỷ đồng** (gấp 3,8 lần YoY, tương đương 116% dự báo năm 2026 của chúng tôi), tương ứng với LNTT quý 2/2026 đạt 3,6 nghìn tỷ đồng (gấp 4,4 lần YoY và 2,6 lần QoQ).

*** Chúng tôi ước tính LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo 6T 2026 đạt 3,6 nghìn tỷ đồng (gấp 3,4 lần YoY)**, tương đương 111% dự báo cả năm 2026 hiện tại của chúng tôi. Chúng tôi cho rằng mức tăng lợi nhuận đột biến này chủ yếu đến từ việc ghi nhận toàn bộ khoản thanh toán 1,6 nghìn tỷ đồng của EVN cho khoản lỗ tỷ giá của Vũng Áng và 381 tỷ đồng cho hoạt động O&M tại Cà Mau.

*** Loại trừ thu nhập bất thường, chúng tôi ước tính LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi 6T 2026 đạt 2 nghìn tỷ đồng (+47% YoY, tương đương 74% dự báo năm 2026 của chúng tôi)**, trong đó LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 2 đạt 791 tỷ đồng (+1% YoY). Chúng tôi cho rằng LNST 6T tăng mạnh nhờ sản lượng tăng 44% YoY và giá CGM cao. POW công bố giá CGM 6T đạt 1.500 đồng/kWh (+31% YoY), so với mức tăng 3% YoY trong quý 1. LNST quý 2 đi ngang YoY có thể do khoản lỗ của NT3&4 bù trừ mức tăng trưởng sản lượng bán mạnh (+56% YoY) và giá CGM quý 2 cao, đạt 1.711 đồng/kWh (+64% YoY).

*** Nhìn chung, chúng tôi nhận thấy tiềm năng điều chỉnh tăng đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi năm 2026 của POW, do LNST cốt lõi 6T của NT2 đã hoàn thành 69% dự báo năm 2026 của chúng tôi, trong khi sản lượng của Nhơn Trạch 1 và Vũng Áng cao hơn kỳ vọng. Ngoài ra, chúng tôi nhận thấy LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo có tiềm năng tăng khoảng 40% so với dự báo hiện tại, tùy thuộc vào kết quả rà soát chi tiết hơn. Chúng tôi hiện duy trì khuyến nghị MUA đối với POW với giá mục tiêu 18.000 đồng/cổ phiếu.**

Sản lượng bán hàng quý 2 & 6T 2026 của POW

Sản lượng (triệu kWh)	Q2 2025	Q2 2026	YoY	6T 2025	6T 2026	YoY	% dự báo 2026 của Vietcap
Tổng cộng	4.709	7.352	56%	9.016	13.001	44%	53%
Cà Mau	1.397	1.409	1%	2.862	2.734	-4%	47%
Nhơn Trạch 1	293	402	37%	472	699	48%	95%
Nhơn Trạch 2	776	1.196	54%	1.369	2.141	56%	53%
NT 3&4	0	1.727	N.M.	0	2.601	N.M.	48%
Vũng Áng	1.936	2.318	20%	3.696	4.184	13%	59%
Huà Na	175	176	1%	292	343	17%	36%
Đăkdrinh	132	124	-6%	325	299	-8%	50%

F88: ROE đạt mức cao mới trong 6T 2026; kết quả kinh doanh phù hợp với kỳ vọng - Báo cáo KQKD

* CTCP Đầu tư F88 (F88) ghi nhận KQKD 6T 2026 tích cực, với tổng doanh thu bao gồm thu nhập từ thu hồi nợ đạt 2,94 nghìn tỷ đồng (+53% YoY) và LNST sau lợi ích CĐTS đạt 545 tỷ đồng (+114% YoY), lần lượt hoàn thành 41% và 47% dự phóng cả năm của chúng tôi. Trong quý 2/2026, LNST sau lợi ích CĐTS đạt 303 tỷ đồng (+102% YoY).

* Nhìn chung, KQKD phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi, với ROE trượt đạt mức cao kỷ lục 40,6% trong nửa đầu năm 2026. Dư nợ cho vay tăng trưởng mạnh, doanh thu bảo hiểm tăng trưởng nhanh và CIR tiếp tục cải thiện đã bù đắp nhiều hơn mức tăng nhẹ của chi phí tín dụng trong quý 2.

1. Hoạt động cho vay vẫn là động lực tăng trưởng chính, trong khi bảo hiểm tiếp tục mở rộng quy mô

- Dư nợ cho vay tăng 22% trong 6T 2026, hỗ trợ doanh thu cho vay 6T 2026 tăng 49% YoY lên 2,57 nghìn tỷ đồng. Tại thời điểm cuối quý 2/2026, dư nợ cho vay phát sinh từ các quan hệ đối tác với CIMB và MBB đạt 2,7 nghìn tỷ đồng và 93 tỷ đồng, lần lượt tăng 75% và 395% trong 6T 2026, đóng góp gần 32% tổng dư nợ cho vay của F88.

- Đầu tháng 7/2026, F88 có 976 chi nhánh và khoảng 99% số lượng chi nhánh này có lãi.

- Lợi suất bao gồm phí và chi phí vốn quý 2/2026 (theo quý) lần lượt là 59,7% (-1,9 điểm % QoQ) và 14,5% (-0,5 điểm % QoQ). Theo quan điểm của chúng tôi, chính sách lãi vay cạnh tranh hơn đã hỗ trợ tăng trưởng quy mô cho vay, trong khi chi phí vốn được kiểm soát tốt giúp giảm áp lực lên biên lợi nhuận.

- Bảo hiểm tiếp tục là mảng tăng trưởng nhanh nhất từ nền thấp, tăng 86% YoY lên 371 tỷ đồng trong 6T 2026. Bảo hiểm chiếm khoảng 13% doanh thu quý 2, so với khoảng 11% trong quý 2/2025, phản ánh tiến độ tích cực trong việc đa dạng hóa nguồn thu của F88 ngoài hoạt động cho vay.

2. Đòn bẩy hoạt động tích cực thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận vượt tăng trưởng doanh thu

- Chi phí nhân viên, chi phí tài chính và chi phí khác lần lượt tăng 26%, 32% và 16% YoY, đều thấp hơn mức tăng trưởng tổng doanh thu 53%.

- Theo đó, CIR giảm 11,8 điểm % YoY xuống 44,0% trong 6T 2026 và giảm 12,7 điểm % YoY xuống 42,8% trong quý 2. Điều này phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi rằng việc tối ưu hóa hiệu suất từng chi nhánh và ứng dụng công nghệ rộng rãi hơn sẽ tiếp tục cải thiện hiệu quả hoạt động.

- Tỷ lệ nợ vay ròng/VCSH của F88 vẫn ở mức lành mạnh vào khoảng 1,4 lần tại thời điểm cuối quý 2/2026, thấp hơn nhiều so với mức trần nội bộ 4,0 lần của ban lãnh đạo, tạo dư địa đáng kể trên bảng cân đối kế toán cho tăng trưởng trong tương lai.

3. Tỷ lệ xử lý nợ tăng nhẹ theo quý nhưng vẫn trong khả năng hấp thụ nhờ tăng trưởng doanh thu mạnh

- Theo số liệu quý, tỷ lệ xóa nợ quy năm/dư nợ cho vay bình quân quý 2/2026 là 19,9% (+0,8 điểm % QoQ) và thu nhập thu hồi nợ/tổng xử lý nợ là 23,4% (-0,8 điểm %), cho thấy chi phí tín dụng tăng. Tỷ lệ xóa nợ phù hợp với dự phóng cả năm của chúng tôi (20% cho năm 2026F) và vẫn nằm trong ngưỡng cho phép của công ty, như một phần trong chiến lược tăng trưởng nhằm đẩy mạnh tăng trưởng và thị phần trong giai đoạn 2026-2030 mà ban lãnh đạo đã chia sẻ tại sự kiện roadshow gần đây. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

SZC: Lợi nhuận nửa đầu năm 2026 sụt giảm mạnh so với cùng kỳ do thay đổi phương pháp ghi nhận doanh thu, trong khi doanh số cho thuê đất KCN phục hồi mạnh - Báo cáo KQKD

* CTCP Sonadezi Châu Đức (SZC) đã công bố KQKD quý 2/2026 với doanh thu đạt 132 tỷ đồng (-39% YoY nhưng +30% QoQ) và LNST sau lợi ích CĐTS đạt 19 tỷ đồng (-80% YoY nhưng +10% QoQ). Tương tự quý 1/2026, lợi nhuận quý 2/2026 đã giảm mạnh YoY do công ty chuyển sang ghi nhận doanh thu bàn giao đất KCN theo phương pháp phân bổ theo thời gian thuê, thay vì ghi nhận một lần toàn bộ giá trị hợp đồng như trước đây. Công ty đã chủ động áp dụng phương pháp ghi nhận doanh thu thận trọng hơn này trong cả hai quý sau các thay đổi theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC (có hiệu lực từ ngày 01/01/2026).

* Trong nửa đầu năm 2026 (6T 2026), SZC đã ghi nhận doanh thu đạt 234 tỷ đồng (-63% YoY) và LNST sau lợi ích CĐTS đạt 36 tỷ đồng (-84% YoY).

* LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 mới chỉ hoàn thành 25% dự báo cả năm của chúng tôi nhưng nhìn chung vẫn phù hợp với kỳ vọng. Dự báo hiện tại giả định SZC ghi nhận doanh thu bàn giao đất KCN theo phương pháp phân bổ trong 6T 2026, trước khi quay lại phương pháp ghi nhận một lần từ nửa cuối năm 2026. Do đó, chúng tôi dự kiến chưa có thay đổi đáng kể nào đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTS cả năm 2026 của chúng tôi (142 tỷ đồng; -59% YoY), dù vẫn cần chờ thêm đánh giá chi tiết.

* **Mảng Khu công nghiệp (KCN):** Doanh thu mảng KCN đạt 69 tỷ đồng (-88% YoY) trong 6T 2026. Biên lợi nhuận gộp của mảng này cải thiện từ mức 58,6% trong 6T 2025 lên 65,5% trong 6T 2026, chủ yếu nhờ mức giá bán trung bình cao hơn.

* Công ty cũng công bố đã ký sáu hợp đồng và bốn thỏa thuận thuê/cho thuê lại đất trong 6T 2026, với tổng diện tích khoảng 32,9 ha và giá trị hợp đồng ước tính khoảng 1,0 nghìn tỷ đồng. Dòng tiền thu về từ mảng KCN đạt khoảng 460 tỷ đồng trong cùng kỳ. Các kết quả này nhìn chung tích cực hơn so với cả năm 2025, khi diện tích đất KCN cho thuê đạt khoảng 20,9 ha và dòng tiền thu về từ mảng KCN đạt khoảng 501 tỷ đồng.

* **Mảng Khu đô thị (KĐT):** Doanh thu mảng KĐT tăng mạnh trong 6T 2026 từ mức nền thấp của 6T 2025 và vượt dự báo cả năm của chúng tôi. Chúng tôi cho rằng kết quả này chủ yếu đến từ các đợt bàn giao theo kế hoạch từ backlog chưa ghi nhận doanh thu tại dự án KDC Hữu Phước (thuộc tổ hợp KCN & KĐT Châu Đức). [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

TCB: KQKD quý 2/2026 tích cực trên mọi phương diện, với tăng trưởng tín dụng cao hơn kỳ vọng - Báo cáo KQKD

* Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (TCB) công bố KQKD 6T 2026 với tổng thu nhập hoạt động (TOI) đạt 28,6 nghìn tỷ đồng (+17,5% YoY) và LNTT đạt 18,5 nghìn tỷ đồng (+22,5% YoY), lần lượt hoàn thành 47% và 49% dự báo tương ứng cho cả năm 2026 của chúng tôi. LNTT 6T 2026 hoàn thành 49% kế hoạch cả năm của ngân hàng là 37,5 nghìn tỷ đồng (+15,2% YoY). Nhìn chung, KQKD của ngân hàng vượt kỳ vọng của chúng tôi, đặc biệt là về tăng trưởng tín dụng. Các chỉ tiêu chính khác bao gồm thu nhập từ phí, NIM và chất lượng tài sản đều có xu hướng tích cực. Chúng tôi nhận thấy khả năng điều chỉnh tăng đối với các dự báo hiện tại cho TCB, dù cần thêm đánh giá chi tiết.

- Tăng trưởng tín dụng hợp nhất đạt 15,2% trong nửa đầu năm 2026 và đạt 11,2% trong quý 2/2026, tăng tốc đáng kể so với mức 3,6% trong quý 1. Theo TCB, tăng trưởng tín dụng ngân hàng mẹ trong 6T 2026 đạt 14,3%, bao gồm một số khoản cho vay dự án hạ tầng và cho vay nhà ở xã hội được miễn trừ khỏi hạn mức tín dụng. Nếu không tính các khoản cho vay này, tăng trưởng tín dụng riêng ngân hàng mẹ sẽ là 11,6%. Tăng trưởng 6T 2026 được thúc đẩy bởi tăng trưởng dư nợ cho vay đạt 10,4% và dư nợ trái phiếu doanh nghiệp tăng đột biến 80,7% (chiếm 10,8% tổng dư nợ tín dụng).

- Tăng trưởng tín dụng 6T 2026 được dẫn dắt nhiều hơn bởi phân khúc khách hàng doanh nghiệp (+20,0% so với đầu năm - YTD) so với phân khúc khách hàng cá nhân & SME (+9,4% YTD). Đối với phân khúc khách hàng cá nhân & SME, các động lực tăng trưởng chính là cho vay tín chấp (+40% YTD), phân khúc SME (+28% YTD) và cho vay kỳ quỹ tại TCX (+17,5% YTD). Dư nợ cho vay mua nhà tăng 4,9% YTD và giảm 1,0% QoQ trong quý 2/2026. Mức tăng trưởng cho vay mua nhà khiêm tốn là điều đã được dự báo trước trong môi trường lãi suất cao hơn.

- Trong khi đó, đối với phân khúc khách hàng doanh nghiệp, ngành xây dựng (+56,3% YTD, -8,4% QoQ) tiếp tục là yếu tố đóng góp chính vào tăng trưởng dư nợ cho vay trong 6T 2026, nhờ nhu cầu tín dụng lớn từ các dự án hạ tầng. Đáng chú ý, dư nợ cho vay các doanh nghiệp bất động sản tăng trở lại 6,8% QoQ sau khi giảm 16,4% trong hai quý trước đó.

- Tiền gửi khách hàng tăng 7,0% trong 6T 2026, vẫn thấp hơn đáng kể so với tăng trưởng tín dụng nhưng riêng trong quý 2 tăng trưởng mạnh mẽ đạt 10,4% so với mức giảm 3,1% trong quý 1. Tỷ lệ LDR giảm nhẹ xuống 80,1% trong quý 1/2026 từ mức 80,5% trong quý trước đó và vẫn nằm dưới mức trần 85%. Tỷ lệ CASA của TCB phục hồi trong quý 2/2026, được thúc đẩy bởi CASA của khách hàng doanh nghiệp, và tiếp tục duy trì ở nhóm đầu ngành với mức 35,0% (-1,4 điểm % YoY, +2,4 điểm % QoQ). Khi bao gồm cả số dư sinh lời tự động, tỷ lệ CASA đạt 38,3% vào cuối quý 2/2026 (-2,9 điểm % YoY, +0,3 điểm % QoQ).

- NIM phục hồi trong quý 2/2026 lên 3,70% (+29 điểm cơ bản QoQ, -10 điểm cơ bản YoY), được thúc đẩy bởi sự gia tăng mạnh mẽ của hiệu suất sinh lời tài sản (+81 điểm cơ bản QoQ, +109 điểm cơ bản YoY), một phần bị bù trừ bởi sự gia tăng chi phí vốn (COF) (+64 điểm cơ bản QoQ, +139 điểm cơ bản YoY). NIM 6T 2026 đạt 3,49% (-14 điểm cơ bản YoY). Theo TCB, sự cải thiện của NIM trong quý được hỗ trợ bởi hoạt động tối ưu hóa danh mục tín dụng, điều chỉnh lãi suất, và việc NIM không còn chịu ảnh hưởng từ một số yếu tố mang tính nhất thời đã ghi nhận trong quý trước.

- Chất lượng tài sản duy trì ổn định trong quý 2/2026 với tỷ lệ nợ xấu ở mức 1,15% (-1 điểm cơ bản QoQ, -17 điểm cơ bản YoY) so với dự báo cuối năm 2026 của chúng tôi là 1,13%. Tỷ lệ nợ nhóm 2 trong quý 2/2026 cũng đi ngang so với quý 1 ở mức 0,71% (-1 điểm cơ bản QoQ, +8 điểm cơ bản YoY). TCB đã xử lý nợ 563 tỷ đồng trong 6T 2026 - tương đương với tỷ lệ xử lý nợ trên tổng dư nợ cho vay quy năm là 0,14%.

- Chi phí tín dụng quy năm trong 6T 2026 đạt 0,39% so với mức 0,63% trong 6T 2025. Ngoài ra, tỷ lệ bao phủ nợ xấu (LLR) quý 2/2026 của TCB duy trì ở mức cao là 126% so với mức 129% trong quý trước.

- Thu nhập ngoài lãi (NOII) ghi nhận mức tăng trưởng mạnh mẽ trong 6T 2026 đạt 8,3 nghìn tỷ đồng (+20,5% YoY), hoàn thành 46% dự báo cả năm của chúng tôi. Trong đó, thu nhập phí dịch vụ thuần (NFI) tăng 37,6% YoY lên 7,6 nghìn tỷ đồng, chủ yếu nhờ mức tăng mạnh của mảng L/C, kiều hối và các dịch vụ thanh toán & tiền mặt khác (+152,4% YoY), mảng thẻ (+21,5% YoY), kinh doanh ngoại hối & sản phẩm phái sinh (+21,4% YoY) và dịch vụ bảo hiểm (+121,6% YoY) trong khi phí dịch vụ ngân hàng đầu tư (IB) (-24,3% YoY) diễn biến kém tích cực. Nhìn chung, tăng trưởng mạnh mẽ của phí dịch vụ khẳng định rõ lợi thế dẫn đầu của TCB trong hệ sinh thái sản phẩm và dịch vụ ngoài tín dụng.

- Tỷ lệ chi phí trên thu nhập (CIR) 6T 2026 được kiểm soát tốt ở mức 29,7% (+0,4 điểm % YoY) so với dự báo cả năm của chúng tôi là 30,8%, do chi phí hoạt động (OPEX) tăng 19,3% YoY so với mức tăng 17,5% YoY của tổng thu nhập hoạt động (TOI). Theo TCB, mức gia tăng này thể hiện cam kết của ngân hàng trong việc củng cố nền tảng cho tăng trưởng bền vững và triển khai các ưu tiên chiến lược, bao gồm: (i) tiếp tục đầu tư vào hạ tầng công nghệ thông tin nhằm nâng cao năng lực vận hành và khả năng mở rộng trong dài hạn, (ii) duy trì trọng tâm phát triển nguồn nhân lực, (iii) đẩy mạnh đầu tư cho các chương trình thu hút khách hàng mới và tăng cường gắn kết nhằm mang lại nhiều giá trị hơn cho khách hàng, nâng cao trải nghiệm khách hàng. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

Tóm tắt các báo cáo trong ngày

Cập nhật Vĩ mô: Thị trường lao động vẫn khả quan trong bối cảnh kinh tế tăng trưởng mạnh

*** Lực lượng lao động phục hồi sau giai đoạn suy yếu mang tính mùa vụ trong quý 1.** Theo Cục Thống kê, sau khi suy giảm mang tính mùa vụ trong quý 1 do kỳ nghỉ Tết, tổng lực lượng lao động của Việt Nam đã phục hồi, tăng khoảng 175.500 người (+0,3%) so với quý trước (QoQ) và 693.500 người (+1,3%) so với cùng kỳ (YoY), đạt 53,8 triệu người trong quý 2/2026. Ngoài ra, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động duy trì ổn định ở mức 68,4% (tăng 15 điểm cơ bản QoQ và giảm 9 điểm cơ bản YoY) (Hình 1-2).

*** Khu vực Công nghiệp và Xây dựng dẫn dắt tăng trưởng việc làm chung.** Tổng số việc làm cũng phục hồi, tăng khoảng 170.100 người QoQ và 688.300 người YoY, đạt 52,7 triệu người trong quý 2/2026. Với kết quả hoạt động sản xuất và xây dựng tăng trưởng mạnh (xem thêm trong [Báo cáo Cập nhật Vĩ mô của chúng tôi công bố ngày 7/7](#)), khu vực Công nghiệp và Xây dựng dẫn dắt tăng trưởng việc làm, tạo thêm khoảng 164.000 việc làm QoQ và 546.100 việc làm YoY, đạt 17,8 triệu người. Ngoài ra, khu vực Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản tạo thêm khoảng 29.300 việc làm QoQ, đạt 13,3 triệu người (giảm 189.900 việc làm YoY). Trong khi đó, việc làm trong khu vực Dịch vụ đạt 21,6 triệu người (giảm 23.200 QoQ nhưng tăng 332.100 YoY) (Hình 3-4).

*** Quá trình chính thức hóa thị trường lao động tiếp tục trong quý 2.** Trong quý 2/2026, số lao động có việc làm phi chính thức tiếp tục giảm khoảng 99.500 người (-0,3%) QoQ và 499.100 người (-1,5%) YoY, xuống 32,5 triệu người, trong khi số lao động có việc làm chính thức tăng khoảng 269.600 người (+1,4%) QoQ, đạt 20,2 triệu người (tăng 1,2 triệu người, tương đương +6,3% YoY). Theo đó, tỷ lệ việc làm phi chính thức giảm 0,4 điểm phần trăm QoQ và 1,8 điểm phần trăm YoY, xuống 61,7%, mức thấp nhất kể từ quý 1/2022 (Hình 5-6).

*** Tỷ lệ thất nghiệp tăng nhẹ trong khi tỷ lệ thiếu việc làm giảm.** Trong quý 2/2026, số người thất nghiệp tăng 5.400 người QoQ lên 1,1 triệu người, trong khi số người thiếu việc làm giảm 33.200 YoY người xuống 825.400 người, dẫn đến tỷ lệ thất nghiệp ở mức 2,06% (không đổi QoQ; giảm 0,02 điểm % YoY) và tỷ lệ thiếu việc làm ở mức 1,57% (giảm 0,07 điểm % QoQ; giảm 0,09 điểm % YoY) (Hình 7-10).

* Thu nhập bình quân giảm nhẹ 0,6% QoQ do các khoản thưởng mang tính mùa vụ được chi trả trong quý 1, nhưng vẫn duy trì ở mức tích cực, tăng 8,7% YoY lên gần 9,0 triệu đồng/tháng. Khu vực Dịch vụ vẫn là khu vực có mức thu nhập cao nhất với 10,5 triệu đồng/tháng (-0,3% QoQ; +8,0% YoY), tiếp theo là khu vực Công nghiệp và Xây dựng với 9,7 triệu đồng/tháng (-0,7% QoQ; +7,7% YoY), và khu vực Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản với 5,4 triệu đồng/tháng (-1,2% QoQ; +11,1% YoY) (Hình 11-12).

* Số doanh nghiệp gia nhập ròng trong quý 2/2026 phục hồi từ mức thấp nhất trong năm quý nhưng vẫn thấp hơn 53,7% so với mức của cùng kỳ năm trước. Trong quý 2/2026, có 54.271 doanh nghiệp thành lập mới và 19.533 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, trong khi 36.821 doanh nghiệp rời khỏi thị trường và 22.438 doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động, dẫn đến số doanh nghiệp gia nhập ròng là 14.545 (so với 4.230 trong quý 1/2026). Tuy nhiên, việc số doanh nghiệp gia nhập ròng vẫn thấp hơn 53,7% so với cùng kỳ phản ánh mức nền cao trong quý 2/2025 và số doanh nghiệp hoàn tất giải thể tăng gần gấp đôi (98% trong số đó là doanh nghiệp nhỏ và vừa), một phần do việc chính thức xóa đăng ký các doanh nghiệp đã ngừng hoạt động từ lâu sau khi công tác quản lý thuế được tăng cường, thay vì sự suy giảm trên diện rộng của điều kiện kinh doanh (xem [Báo cáo Vĩ mô của chúng tôi công bố ngày 16/7/2026](#)) (Hình 13-15).

* Nhìn chung, dữ liệu quý 2/2026 cho thấy chất lượng thị trường lao động được cải thiện. Việc làm mở rộng, việc làm chính thức tăng lên trong khi tỷ lệ việc làm phi chính thức giảm xuống mức thấp nhất trong bốn năm, và tăng trưởng thu nhập danh nghĩa vẫn cao hơn đáng kể so với lạm phát. Những xu hướng này tạo nền tảng hỗ trợ cho tiêu dùng của hộ gia đình.

* Trong thời gian tới, chúng tôi kỳ vọng điều kiện thị trường lao động sẽ tiếp tục khả quan trong nửa cuối năm 2026, được hỗ trợ bởi tăng trưởng kinh tế vĩ mô vững chắc, niềm tin kinh doanh được củng cố như phản ánh trong các khảo sát PMI và Cục Thống kê gần đây, và mức tăng 8,1% lương cơ sở khu vực công từ ngày 1/7. Những yếu tố này sẽ tiếp tục hỗ trợ việc làm, thu nhập hộ gia đình và tiêu dùng trong nửa cuối năm 2026.

PC1: Rủi ro quản trị doanh nghiệp hạ nhiệt, triển vọng tăng trưởng lợi nhuận dài hạn tích cực - Cập nhật

Ngành	Điện		2025	2026F	2027F	2028F
Ngày báo cáo	21/07/2026	TT Doanh thu	29,7%	-2,7%	1,3%	18,5%
Giá hiện tại	22.250 VND	TT EPS	124,6%	-34,4%	32,2%	72,0%
Giá mục tiêu	24.700 VND	LNST-CĐTS báo cáo	1.050	689	911	1.566
Giá mục tiêu gần nhất	30.500 VND	TTLNST-CĐTS cốt lõi**	83,2%	-36,6%	45,4%	59,2%
TL tăng	+11,0%	P/E báo cáo	9,9x	15,1x	11,4x	6,6x
Lợi suất cổ tức	0,0%	P/B	1,4x	1,3x	1,2x	1,0x
Tổng mức sinh lời	+11,0%	EV/EBITDA	6,7x	7,9x	7,1x	5,7x
GT vốn hóa	9,5 nghìn tỷ đồng			PC1	VNI	
Room KN	3,4 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)		8,4x	14,7x	
GTGD/ngày (30n)	155,2 tỷ đồng	P/B (ht)		1,5x	2,0x	
Cổ phần Nhà nước	0,0%	ROA		5,0%	2,3%	
SL cổ phiếu lưu hành	411 tr	ROE		19,0%	15,1%	
Pha loãng	411 tr	Nợ ròng/VCSH		74,0%	N/A	
		** Điều chỉnh theo các khoản lãi bất thường				

* Trước đây, chúng tôi đã đưa [khuyến nghị đối với PC1 vào diện đánh giá lại](#), do một số thành viên HĐQT/Ban lãnh đạo (bao gồm Chủ tịch HĐQT/Tổng Giám đốc) bị tạm giam sau cuộc điều tra liên quan đến dự án Đường dây 500kV mạch 3 (xem thông tin chi tiết tại trang 2). Hiện tại, chúng tôi đưa ra khuyến nghị KHẢ QUAN đối với cổ phiếu này nhưng điều chỉnh giảm 19% giá mục tiêu xuống 24.700 đồng/cổ phiếu. Giá mục tiêu thấp hơn phản ánh mức điều chỉnh giảm tổng cộng 29% dự báo LNST sau lợi ích CĐTS giai đoạn 2026-2030, qua đó lấn át tác động tích cực từ việc cập nhật thời gian định giá mục tiêu sang giữa năm 2027.

* Mức giảm tổng cộng trong dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS giai đoạn 2026-2030 (với các mức điều chỉnh lần lượt là -42%/-46%/-27%/-26%/-17%) chủ yếu do điều chỉnh giảm tổng LNST sau lợi ích CĐTTS giai đoạn 2026-2030 ở các mảng: (1) mảng xây lắp điện (-52%; do doanh thu từ EVN/khu vực tư nhân/điện gió ngoài khơi và biên lợi nhuận gộp thấp hơn), (2) mảng niken (-53%; do điều chỉnh giảm 50% sản lượng), (3) mảng điện gió (-29%; do lùi tiến độ 2 năm đối với 300 MW công suất điện gió mới), (4) mảng cột thép (-42%; do hoạt động xây lắp điện suy yếu), (5) mảng thủy điện (-10%; phản ánh ảnh hưởng của hiện tượng El Nino), và (6) các khoản trích lập dự phòng liên quan đến dự án Đường dây 500kV mạch 3 (xem trang 3 và Phụ lục).

* Chúng tôi dự phóng LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo năm 2026 giảm 34% YoY, do LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi sụt giảm ở hầu hết các mảng ngoại trừ mảng KCN, qua đó lấn át mức thu nhập khác cao hơn (từ việc thoái vốn BĐS nhà ở).

* Chúng tôi dự phóng LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2027 tăng 32% YoY, chủ yếu nhờ tăng trưởng lợi nhuận từ mảng KCN, qua đó bù đắp cho mức thu nhập khác giảm so với cùng kỳ (không còn ghi nhận khoản lãi bất thường từ thoái vốn).

* PC1 hiện đang giao dịch với mức P/E dự phóng năm 2026 là 15,1 lần, thấp hơn khoảng 30% so với các doanh nghiệp cùng ngành và thấp hơn 21% so với mức trung vị 4 năm của công ty. Mặc dù hệ số PEG ở mức hấp dẫn là 0,3 dựa trên dự phóng tốc độ tăng trưởng kép (CAGR) EPS giai đoạn 2026-2029 đạt 43%, những bất định liên quan đến quản trị doanh nghiệp và hoạt động kinh doanh sau việc tạm giam một số thành viên HĐQT/Ban lãnh đạo có thể hạn chế khả năng được định giá lại trong ngắn hạn. Do đó, chúng tôi đưa ra khuyến nghị **KHẢ QUAN** đối với cổ phiếu.

* **Rủi ro:** Lợi nhuận từ mảng KCN thấp hơn kỳ vọng và các khoản trích lập dự phòng cao hơn kỳ vọng.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GTVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2025	P/E 2026	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
STK	Dệt may	83%	50	0.0	8,500	25,500	200%	0.0%	200%	KQ	17/01/25	24.1	5.7	12.3	0.8
KDH	Bất động sản	25%	764	3.6	17,900	42,600	138%	0.0%	138%	MUA	11/05/26	20.2	13.3	18.6	1.1
NLG	Bất động sản	9%	430	1.8	23,300	45,800	97%	2.1%	99%	MUA	11/05/26	13.6	16.6	18.6	0.9
PVT	Dầu khí	37%	320	2.1	16,300	30,800	89%	6.1%	95%	MUA	13/03/26	7.7	5.3	11.2	0.9
GEX	Điện & Nước	43%	1,097	13.9	22,050	40,500	84%	2.3%	86%	MUA	06/07/26	19.7	19.5	11.2	1.5
PLC	Dầu khí	49%	56	0.1	18,200	31,900	75%	5.5%	81%	MUA	12/09/25	108.3	5.8	12.3	1.2
HDC	Bất động sản	48%	104	0.7	11,950	21,400	79%	0.0%	79%	KQ	09/01/26	4.3	8.8	18.6	0.9
DCM	Phân bón	43%	602	2.9	29,900	51,000	71%	8.4%	79%	MUA	25/05/26	8.8	5.4	12.3	1.4
PVS	Dầu khí	33%	656	3.6	33,700	60,000	78%	0.0%	78%	MUA	08/05/26	11.8	11.6	14.5	1.1
VGC	KCN	48%	665	0.5	39,000	66,800	71%	5.6%	77%	MUA	11/05/26	13.1	10.9	12.9	2.0
BMI	Bảo hiểm	23%	76	0.1	13,350	23,100	73%	3.7%	77%	MUA	12/04/24	8.9	5.3	12.0	0.7
DPG	Điện & Nước	30%	127	0.6	28,200	48,900	73%	2.1%	76%	MUA	11/06/26	8.7	9.1	12.9	1.1
HDG	Điện & Nước	33%	256	1.5	16,550	28,700	73%	0.0%	73%	MUA	16/07/26	9.8	12.4	18.6	1.0
HPG	VLXD	28%	6,680	17.5	20,800	35,400	70%	2.2%	72%	MUA	12/05/26	11.6	6.9	14.2	1.3
HVN	Hàng không	22%	2,663	1.3	22,500	37,100	65%	0.0%	65%	KQ	22/07/25	9.6	8.1	23.2	6.8
FRT	Bán lẻ	18%	754	1.8	110,900	180,100	62%	0.0%	62%	MUA	17/06/26	23.8	16.5	11.0	4.5
CTG	Ngân hàng	5%	9,129	11.0	30,900	50,000	62%	0.0%	62%	MUA	15/05/26	7.9	6.8	12.0	1.3
IDC	KCN	33%	546	1.8	37,800	58,000	53%	7.9%	61%	MUA	04/06/26	7.5	7.3	18.6	2.1
MBB	Ngân hàng	1%	6,955	13.0	22,700	36,000	59%	2.2%	61%	MUA	21/05/26	6.8	5.7	12.0	1.3
PTB	Công nghiệp	10%	132	0.1	34,500	52,000	51%	6.1%	57%	KQ	06/10/25	4.6	6.0	14.2	1.0
MSN	Bán lẻ	76%	3,605	14.0	64,900	101,200	56%	0.0%	56%	MUA	21/05/25	22.8	22.1	11.2	2.6
KBC	KCN	42%	964	4.2	26,900	40,400	50%	3.7%	54%	MUA	01/06/26	12.0	10.5	18.6	1.0
SIP	KCN	47%	432	0.2	46,950	69,800	49%	4.3%	53%	MUA	22/12/25	9.3	8.8	18.6	2.1
VRE	Bất động sản	37%	1,992	5.2	23,050	34,200	48%	4.3%	53%	PHTT	29/05/26	8.1	9.5	18.6	1.1
VPB	Ngân hàng	6%	7,650	17.7	25,350	38,000	50%	2.0%	52%	MUA	18/05/26	8.4	6.5	12.0	1.1
DXG	Bất động sản	31%	531	4.4	11,000	16,400	49%	0.0%	49%	MUA	06/04/26	60.3	63.0	18.6	1.0
VTP	GTVT	45%	370	0.8	48,200	71,800	49%	0.0%	49%	PHTT	25/05/26	20.1	24.0	11.2	5.6

REE	Điện & Nước	0%	1,080	1.4	45,600	66,900	47%	2.2%	49%	MUA	22/04/26	11.2	9.9	11.2	1.4
TCB	Ngân hàng	1%	8,032	18.9	29,800	42,600	43%	4.7%	48%	MUA	11/05/26	8.3	7.3	12.0	1.2
NVL	Bất động sản	44%	1,151	6.4	12,600	18,600	48%	0.0%	48%	MUA	18/06/26	15.6	20.4	18.6	0.7
ACG	Gỗ	12%	185	0.0	32,200	45,800	42%	5.3%	48%	MUA	15/07/25	10.1	8.0	14.2	1.1
PHR	Công nghiệp	37%	301	0.8	58,400	82,700	42%	2.3%	44%	MUA	15/07/26	18.0	5.0	12.3	1.8
CTR	CNTT	45%	334	0.7	68,600	96,800	41%	2.2%	43%	KQ	14/04/26	13.1	11.2	12.9	4.0
DXS	Bất động sản	43%	135	0.3	6,150	8,800	43%	0.0%	43%	KQ	11/06/26	10.4	9.1	18.6	0.5
FPT	CNTT	22%	4,225	23.1	64,800	90,300	39%	3.5%	43%	MUA	08/06/26	12.5	10.9	18.4	2.9
NT2	Điện & Nước	38%	238	0.4	21,700	28,800	33%	9.2%	42%	MUA	28/05/26	5.8	6.9	11.9	1.2
GAS	Dầu khí	47%	6,241	3.2	68,000	93,600	38%	3.7%	41%	MUA	14/04/26	14.7	13.3	11.9	2.4
BVH	Bảo hiểm	22%	1,646	1.0	58,300	81,000	39%	1.8%	41%	MUA	11/06/26	15.6	11.7	12.0	1.7
SSI	Chứng khoán	69%	2,207	18.5	23,200	31,600	36%	4.3%	41%	MUA	16/07/26	13.6	14.9	16.4	1.5
TLG	Văn phòng phẩm	89%	172	0.2	46,900	61,900	32%	7.5%	39%	MUA	12/09/25	10.0	7.6	8.8	1.9
QTP	Điện & Nước	-1%	192	0.1	11,200	14,600	30%	8.9%	39%	MUA	10/12/25	4.9	7.6	11.9	0.9
DHC	Công nghiệp	16%	120	0.3	29,800	40,100	35%	4.4%	39%	MUA	16/12/25	7.3	7.1	14.2	1.4
VCB	Ngân hàng	10%	18,021	9.0	56,700	78,500	38%	0.0%	38%	MUA	18/05/26	14.6	12.3	12.0	2.0
BID	Ngân hàng	12%	10,190	6.1	36,800	50,500	37%	0.0%	37%	MUA	21/05/26	9.7	8.9	12.0	1.5
MCH	Bán lẻ	85%	6,853	8.3	137,800	181,700	32%	4.4%	36%	PHTT	28/11/25	26.7	23.3	13.2	10.5
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2,293	1.0	47,000	59,000	26%	10.6%	36%	MUA	06/01/26	14.0	13.4	13.2	2.7
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	81%	434	0.6	54,500	71,600	31%	3.7%	35%	MUA	26/01/26	9.0	6.9	13.2	1.2
SZC	KCN	19%	130	0.3	19,050	24,700	30%	5.2%	35%	KQ	01/07/26	10.8	26.2	18.6	1.1
AST	DV Hàng không	3%	128	0.0	62,500	80,600	29%	5.6%	35%	MUA	26/08/25	11.3	10.9	11.0	4.9
MWG	Bán lẻ	0%	4,261	14.8	75,900	101,000	33%	1.3%	34%	MUA	14/10/25	15.8	13.4	11.0	3.2
F88	Tài chính TT	42%	619	0.4	73,100	98,000	34%	0.0%	34%	MUA	25/06/26	22.4	13.8	16.4	6.7
TV2	Điện & Nước	8%	65	0.2	25,450	33,000	30%	3.9%	34%	KQ	13/07/26	28.9	19.8	11.2	1.3
POW	Điện & Nước	45%	1,581	8.3	13,550	18,000	33%	0.0%	33%	MUA	29/05/26	17.4	14.4	11.9	1.1
TPB	Ngân hàng	7%	1,535	7.3	14,550	18,600	28%	3.4%	31%	MUA	20/05/26	5.5	5.2	12.0	0.9
PVD	Dầu khí	41%	653	9.7	18,500	24,150	31%	0.0%	31%	MUA	09/04/26	11.4	15.4	14.5	1.0
DPM	Phân bón	47%	584	3.1	22,600	28,000	24%	6.6%	31%	PHTT	25/05/26	17.3	9.5	12.3	1.3

DGW	Bán lẻ	26%	299	1.0	35,550	45,400	28%	2.8%	31%	KQ	18/06/26	14.3	12.2	11.0	2.2
PLX	Xăng dầu	6%	1,578	2.8	32,650	41,100	26%	3.7%	30%	MUA	13/10/25	16.9	14.2	14.5	1.6
GMD	GTVT	8%	1,233	5.5	76,000	95,500	26%	3.3%	29%	MUA	25/05/26	20.6	13.4	11.2	2.4
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	51%	4,643	8.2	58,400	70,300	20%	6.8%	27%	MUA	24/04/25	13.0	13.9	13.2	3.7
PNJ	Bán lẻ	3%	743	9.2	38,150	46,500	22%	5.2%	27%	PHTT	12/07/26	7.4	6.7	8.8	1.4
PPC	Điện & Nước	45%	111	0.0	9,080	11,000	21%	5.5%	27%	KQ	10/12/25	17.9	9.0	11.9	0.6
NKG	VLXD	46%	197	0.6	10,500	13,100	25%	0.0%	25%	PHTT	18/04/25	23.8	8.1	14.2	0.7
HDB	Ngân hàng	5%	5,131	15.2	26,950	33,000	22%	1.9%	24%	MUA	06/03/26	7.5	6.4	12.0	1.7
DGC	Công nghiệp	45%	621	1.2	43,000	52,100	21%	2.3%	23%	KQ	20/07/26	5.7	8.6	12.3	1.1
VIB	Ngân hàng	1%	1,942	6.8	15,000	18,500	23%	0.0%	23%	KQ	23/05/25	7.0	5.7	12.0	1.0
ACB	Ngân hàng	5%	5,045	13.4	22,850	27,100	19%	3.1%	22%	MUA	21/05/26	7.6	6.6	12.0	1.3
ACV	Hàng không	47%	5,445	0.8	39,600	48,000	21%	0.0%	21%	PHTT	18/05/26	12.7	12.5	11.2	2.0
BSR	Lọc hóa dầu	48%	4,390	9.6	23,050	27,000	17%	3.0%	20%	PHTT	18/03/26	22.2	7.1	14.5	1.7
SCS	DV Hàng không	22%	173	0.2	47,500	51,200	8%	11.6%	19%	PHTT	13/01/26	6.0	6.4	23.2	2.9
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	675	0.3	48,200	53,400	11%	8.3%	19%	KQ	30/08/24	9.2	6.9	13.2	1.7
GVR	Công nghiệp	12%	4,161	2.0	27,350	32,100	17%	1.5%	19%	PHTT	20/07/26	20.6	16.0	12.3	1.9
BWE	Điện & Nước	47%	376	0.7	45,000	51,600	15%	2.9%	18%	MUA	13/05/26	11.6	12.5	11.9	1.6
VHM	Bất động sản	42%	21,310	28.1	136,400	153,700	13%	4.4%	17%	PHTT	29/05/26	13.4	10.2	18.6	2.1
BMP	VLXD	18%	475	1.0	152,700	163,000	7%	10.2%	17%	MUA	17/06/26	10.3	9.8	12.9	4.4
TDM	Điện & Nước	49%	269	0.3	57,900	60,600	5%	2.2%	7%	KQ	13/05/26	33.3	32.3	11.9	2.8
VEA	Ô-tô	48%	1,738	0.2	34,400	30,800	-10%	14.0%	4%	PHTT	28/10/25	6.2	6.4	11.2	1.6
HSG	VLXD	46%	324	1.3	10,550	10,400	-1%	4.7%	3%	PHTT	18/04/25	13.6	14.5	14.2	0.7
STB	Ngân hàng	19%	5,213	13.6	72,700	73,500	1%	0.0%	1%	PHTT	18/05/26	25.5	22.9	12.0	2.2
PC1	Điện & Nước	41%	321	4.0	20,550	24,700	N.A	0.0%	0%	KQ	21/07/26	9.1	13.9	12.9	1.3
OIL	Dầu khí	6%	524	0.9	13,200	12,700	-4%	0.8%	-3%	KQ	17/10/25	32.2	29.1	14.5	1.3
VJC	Hàng không	24%	3,826	18.1	130,800	114,000	-13%	0.0%	-13%	KQ	15/03/24	36.4	14.6	23.2	3.9
LPB	Ngân hàng	4%	6,204	22.9	54,600	39,300	-28%	1.8%	-26%	KKQ	18/11/25	14.4	15.1	12.0	3.8
VIC	Bất động sản	45%	64,158	44.0	217,300	110,000	-49%	0.0%	-49%	BÁN	12/06/26	143.0	61.6	18.6	11.4

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT: PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	51	126.285	2.476	20	13,4	10,6	9,0	15,2	1,5	19,7	15,0	11,6	1,8	3,4%
KHẢ QUAN	17	12.204	718	2	10,7	11,8	9,5	13,9	2,0	19,4	15,9	13,4	1,9	2,3%
PHÙ HỢP TT	14	53.494	3.821	3	17,8	14,8	11,5	17,2	2,1	23,2	16,0	12,7	2,5	4,3%
KÉM KHẢ QUAN	1	6.204	6.204	0	17,7	14,4	15,1	10,4	3,8	17,7	14,4	15,1	3,8	1,8%
BÁN	1	64.158	64.158	1	135,8	143,0	61,6	72,4	11,4	135,8	143,0	61,6	11,4	0,0%
TỔNG CỘNG	84	262.346	3.123	26	18,3	15,0	12,2	16,9	2,2	21,5	16,9	12,8	2,1	3,3%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	85.048	7.087	11	11,1	9,6	8,3	12,8	1,5	10,9	10,3	9,1	1,6	1,6%
Bảo hiểm	2	1.723	861	1	19,8	15,1	11,1	21,2	1,6	15,1	12,2	8,5	1,2	2,8%
Chứng khoán	1	2.207	2.207	1	18,6	13,6	14,9	18,5	1,5	18,6	13,6	14,9	1,5	4,3%
Tài chính thay thế	1	619	619	0	45,8	22,4	13,8	30,0	6,7	45,8	22,4	13,8	6,7	0,0%
Tiêu dùng	13	26.804	2.062	4	17,2	14,9	13,8	19,4	3,2	20,3	14,3	12,4	3,1	5,1%
CNTT	1	4.225	4.225	1	15,2	12,5	10,9	17,4	2,9	15,2	12,5	10,9	2,9	3,5%
Bất động sản	9	90.577	10.064	2	57,4	36,6	25,8	26,2	4,2	34,9	32,1	23,6	2,2	1,2%
Vật liệu	4	7.676	1.919	1	14,8	11,7	7,2	19,0	1,3	13,2	14,8	9,8	1,8	4,3%
Điện & Nước	12	5.715	476	1	19,8	12,8	12,8	17,6	1,2	25,5	14,9	13,9	1,3	3,3%
Dầu khí	10	15.605	1.561	2	21,8	15,8	10,0	20,9	1,7	31,5	25,1	11,7	1,4	3,8%
Công nghiệp	5	1.108	222	0	7,2	6,4	7,7	8,8	1,1	10,9	10,4	7,1	1,1	3,6%
Khu công nghiệp	7	7.199	1.028	1	20,4	15,0	12,0	19,8	1,7	21,0	13,1	12,1	1,7	4,4%
GTVT & Logistics	7	13.839	1.977	1	13,3	14,9	11,8	18,0	2,9	16,6	16,7	12,9	4,1	2,9%
TỔNG CỘNG	84	262.346	3.123	26	18,3	15,0	12,2	16,9	2,2	21,5	16,9	12,8	2,1	3,3%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

*FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q2 2026 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 6T 2026 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2026F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB		14%	MUA		
BID		8%	KQ		
CTG		17%	MUA		
HDB		17%	KQ		
LPB		-4%	KKQ		
MBB		20%	MUA		
STB		11%	PHTT		
TCB		15%	MUA		
TPB		5%	MUA		
VCB		19%	MUA		
VIB		22%	KQ		
VPB	66%	29%	MUA		KQKD tích cực được dẫn dắt bởi cả ngân hàng mẹ và mảng kinh doanh chứng khoán; bảng cân đối kế toán mở rộng mạnh mẽ
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI		68%	MUA		
BVH		33%	MUA		
SSI		-7%	MUA		
F88		62%	MUA		
Tiêu dùng					
CTR		17%	KQ		
DGW		17%	KQ		
FPT		14%	MUA		
FRT		44%	MUA		
MSN (2)		42%	MUA		
MCH		15%	PHTT		
MWG		18%	MUA		
PNJ		11%	PHTT		
QNS		33%	KQ		
SAB		5%	MUA		
TLG		20%	MUA		
VEA		-1%	PHTT		
VHC		25%	MUA		
VNM		6%	MUA		
GTVT & Logistics					
ACV		3%	PHTT		
AST		6%	MUA		
GMD (2)		30%	BUY		
HVN		19%	PHTT		

SCS		-6%	PHTT	
VJC		N.A	KQ	
VTP		-16%	PHTT	
Bất động sản				
DXG		-4%	MUA	
DXS		15%	KQ	
HDC		-51%	KQ	
NVL		-23%	MUA	
KDH		52%	MUA	
NLG		-18%	MUA	
VHM		31%	PHTT	
VIC		132%	BÁN	
VRE		-14%	PHTT	
Khu công nghiệp				
GVR		15%	KQ	
IDC		3%	MUA	
KBC		15%	MUA	
PHR		118%	MUA	
SIP		6%	MUA	
SZC		-59%	KQ	
Vật liệu & Công nghiệp				
ACG (2)		26%	MUA	
BMP		5%	MUA	
DGC		-33%	MUA	KQ
DHC		3%	MUA	
HPG		68%	MUA	
HSG (1)		-5%	PHTT	
NKG		202%	PHTT	
PTB		-19%	KQ	
STK		231%	KQ	
Điện & Nước				
BWE (2)		-8%	MUA	
GEX		1%	MUA	
HDG		22%	KQ	
NT2	61%	-16%	MUA	Sản lượng điện thương phẩm tăng mạnh 57% YoY thúc đẩy tăng trưởng LNST; tiềm năng điều chỉnh tăng
PC1		N/A	N/A	
POW		20%	MUA	
PPC		99%	KQ	
QTP		-35%	MUA	
REE		17%	MUA	
TDM (2)	-47%	0%	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 hoàn thành 64% dự báo cả năm, phù hợp kỳ vọng.
TV2		46%	KQ	
DPG		-4%	MUA	

VGC	12%	MUA
Dầu khí		
BSR	215%	PHTT
DCM (2)	61%	MUA
DPM	82%	PHTT
GAS	10%	MUA
OIL (2)	39%	KQ
PLX (2)	19%	MUA
PLC	834%	MUA
PVD (2)	55%	MUA
PVS (2)	7%	MUA
PVT (2)	49%	MUA

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của EPS quý 2 + quý 3 năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.730,56	-12,95
VN 30	1.881,32	-6,00
VN Mid	1.881,48	-23,12
VNSmall	1.235,69	-11,13

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	280,74	-3,67
HNX30	462,34	-4,54
VNX Allshare	2.789,22	-11,94

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	125,42	-0,92

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	9.606,3	41,2%
Khối ngoại mua	2.971,3	12,7%
Khối ngoại bán	2.898,8	12,4%
Tổng giao dịch	23.315,5	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	41,9	3,4%
Khối ngoại mua	111,3	9,1%
Khối ngoại bán	163,4	13,4%
Tổng giao dịch	1.220,0	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	208,5	45,9%
Khối ngoại mua	17,6	3,9%
Khối ngoại bán	4,5	1,0%
Tổng giao dịch	453,9	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VVS	6.700	7,0%
NT2	900	4,3%
VBB	550	4,1%
EVF	350	2,9%
ANV	400	2,3%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
IDC	900	2,4%
DXP	300	2,3%
BVS	600	2,1%
NRC	100	1,9%
VC3	200	0,8%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
DHB	1.492	14,6%
MVC	807	6,4%
SCL	835	3,5%
F88	1.811	2,5%
TOS	2.069	1,2%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
CTS	-1.700	-7,0%
GAS	-5.100	-7,0%
PNJ	-2.850	-7,0%
TCM	-1.200	-6,9%
GEE	-5.000	-6,6%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
PSI	-900	-8,5%
PVS	-3.000	-8,2%
PVC	-800	-6,3%
C69	-900	-4,7%
CAP	-1.600	-3,3%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
TSJ	-3.500	-14,7%
OIL	-669	-4,8%
DDV	-809	-3,9%
HNG	-239	-3,6%
ABW	-432	-3,1%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1,5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
LPB	6.835,7
VIC	1.227,3
SHB	864,1
TCB	690,8
VJC	641,7

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
PVS	408,9
SHS	198,7
MBS	107,3
HUT	65,6
IDC	58,4

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VCP	166,3
MSR	34,3
OIL	33,0
TSJ	30,1
VGI	18,7

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
LPB	136.115.578	12.397.242
ELC	3.638.238	398.718
HAX	556.104	119.203
DRC	767.413	167.667
CKG	248.913	58.896
GAS	4.301.304	1.078.098
DHM	200.884	55.924
DBD	402.824	116.920
HDC	3.675.121	1.194.125
NT2	1.261.960	436.983

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
NRC	7.759.777	1.241.079
LIG	467.848	97.096
PVS	12.017.796	2.506.447
PSI	1.262.558	395.841
PVB	150.909	52.492
EVS	967.240	364.724
DXP	299.042	118.568
PVC	1.096.342	448.295
TIG	791.941	359.121
MST	2.669.216	1.538.491

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
SCL	318.279	77.764
AAH	823.629	409.109
BDT	242.017	128.401
VLC	97.600	53.461
HBC	1.199.458	718.421
ABW	728.996	465.877
DDV	616.879	395.522
BIG	556.203	368.573
OIL	2.327.735	1.755.567
VNE	1.263.198	956.070

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.513		14,7	2,0	11,4%
TCX	4.369	90,7%	18,5	2,5	13,7%
VCK	2.769	96,3%	15,6	2,3	17,2%
SSI	2.207	69,4%	10,8	1,5	0,0%
VPX	1.901	95,8%	9,2	1,4	16,2%
HCM	1.322	14,8%	19,3	2,4	9,8%

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	551		11,2	1,5	2,5%
BVH	1.646	21,7%	14,7	1,7	0,0%
PVI	659	43,1%	13,1	2,0	0,0%
BIC	164	7,5%	9,1	1,3	0,0%
VNR	150	22,8%	8,4	1,0	0,0%
MIG	137	83,1%	10,7	1,3	12,4%

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.518		15,3	3,2	9,1%
ACV	5.444	47,3%	13,4	2,0	0,0%
MVN	2.446	0,0%	27,4	4,4	0,0%
VEA	1.738	47,6%	6,0	1,6	0,0%
GEE	1.730	49,0%	12,8	5,7	45,6%
GMD	1.233	8,3%	17,1	2,4	0,0%

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.627		15,1	4,2	0,0%
MCH	6.852	84,5%	25,8	10,5	0,0%
VNM	4.642	51,0%	11,9	3,7	0,0%
MSN	3.605	76,1%	19,9	2,6	0,0%
SAB	2.293	41,4%	12,5	2,7	0,0%
PNJ	743	2,9%	5,4	1,4	0,0%

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.560		14,1	1,3	0,0%
BSR	4.390	47,9%	8,8	1,7	0,0%
PLX	1.578	6,1%	23,3	1,6	0,0%
PVS	656	33,0%	8,9	1,1	0,0%
PVD	653	40,8%	14,4	1,0	0,0%
OIL	524	6,5%	14,9	1,3	0,0%

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.073		11,0	1,7	0,0%
GAS	6.241	46,9%	14,1	2,4	0,0%
POW	1.581	45,4%	12,1	1,1	0,0%
REE	1.080	0,0%	10,8	1,4	0,0%
PGV	987	50,0%	6,0	1,4	0,0%
DNH	474	0,0%	11,9	2,3	0,0%

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	18.422		130,6	6,0	0,0%
VIC	64.153	44,9%	144,3	11,4	0,0%
VHM	21.309	42,5%	8,7	2,1	0,0%
KSF	2.721	50,0%	5,7	4,1	0,0%
VRE	1.992	37,3%	7,6	1,1	0,0%
THD	1.933	48,9%	486,8	11,4	0,0%

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	10.604		8,5	1,4	3,5%
VCB	18.019	9,8%	13,2	2,0	0,0%
BID	10.190	12,5%	8,4	1,5	0,0%
CTG	9.128	5,5%	6,3	1,3	0,0%
TCB	8.032	1,2%	8,1	1,2	0,0%
VPB	7.650	6,3%	6,8	1,1	17,7%

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.359		27,6	4,4	0,0%
VPL	5.293	47,1%	55,4	3,7	0,0%
MWG	4.260	0,1%	13,7	3,2	0,0%
VJC	3.826	23,8%	39,8	3,9	0,0%
HVN	2.663	21,5%	7,4	6,8	0,0%
FRT	754	17,8%	21,7	4,5	0,0%

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.802		18,5	2,4	0,0%
HPG	6.679	27,7%	8,3	1,3	0,0%
GVR	4.161	12,4%	17,4	1,9	0,0%
MSR	1.438	99,9%	49,1	3,0	0,0%
KSV	1.111	0,0%	11,2	4,9	0,0%
DGC	621	44,6%	6,3	1,1	0,0%

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	244		36,1	2,9	7,9%
DHG	457	46,0%	12,5	3,5	24,1%
IMP	211	5,3%	15,4	2,4	15,6%
DHT	205	9,3%	130,4	5,0	0,0%
DBD	178	83,4%	16,0	2,6	0,0%
DVN	170	-0,0%	6,5	1,2	0,0%

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	931		-5,6	1,4	0,0%
FPT	4.225	21,9%	11,4	2,9	0,0%
CMG	217	13,5%	13,8	1,8	0,0%
SAM	89	48,5%	23,2	0,6	0,0%
SGT	65	-5,5%	-89,3	0,8	0,0%
ELC	61	46,8%	13,1	1,2	0,0%

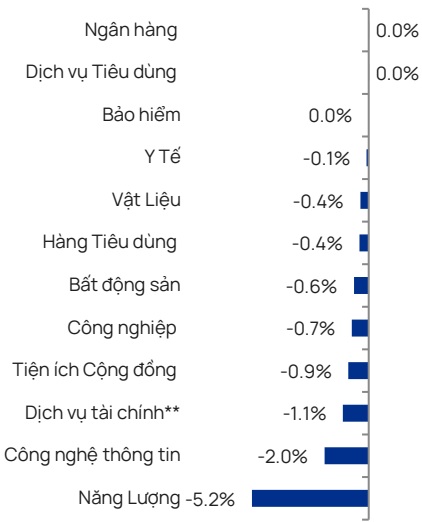
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

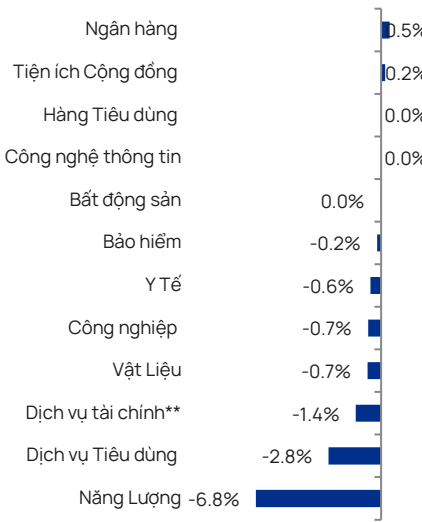
** ngoại trừ ngân hàng

Diễn biến hằng ngày theo ngành

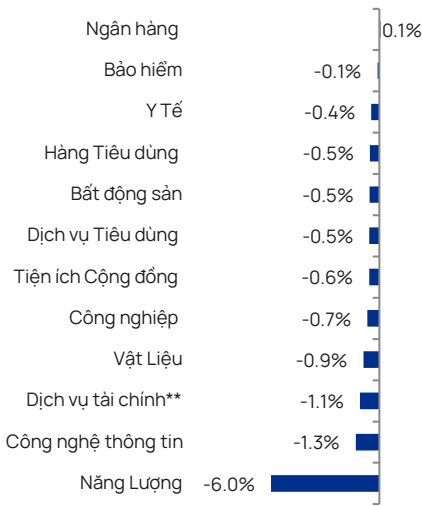
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh (HSX)



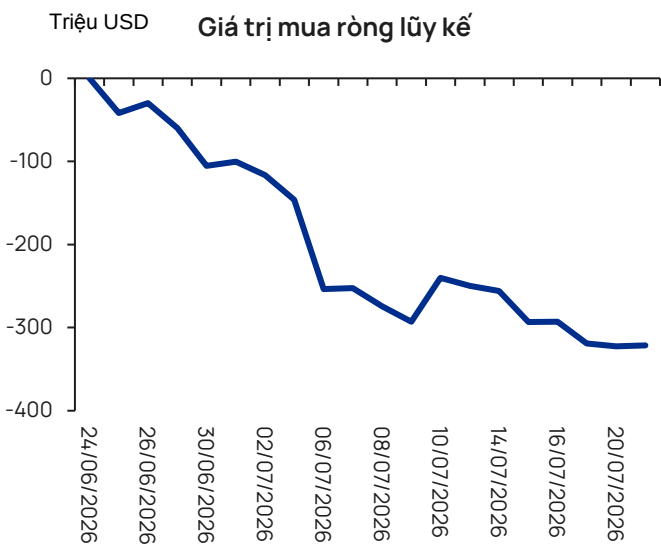
Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



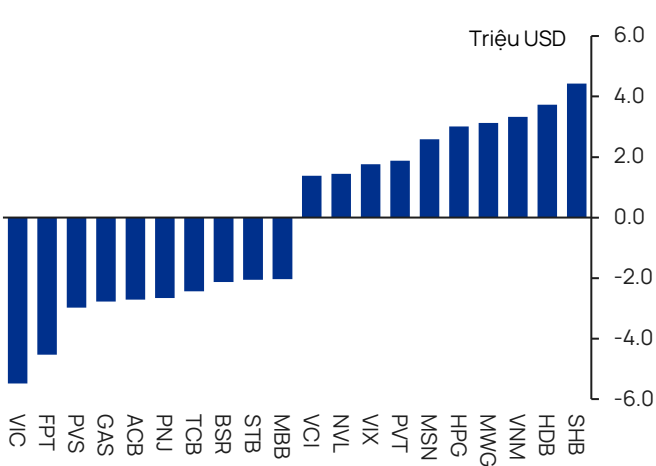
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày
(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày

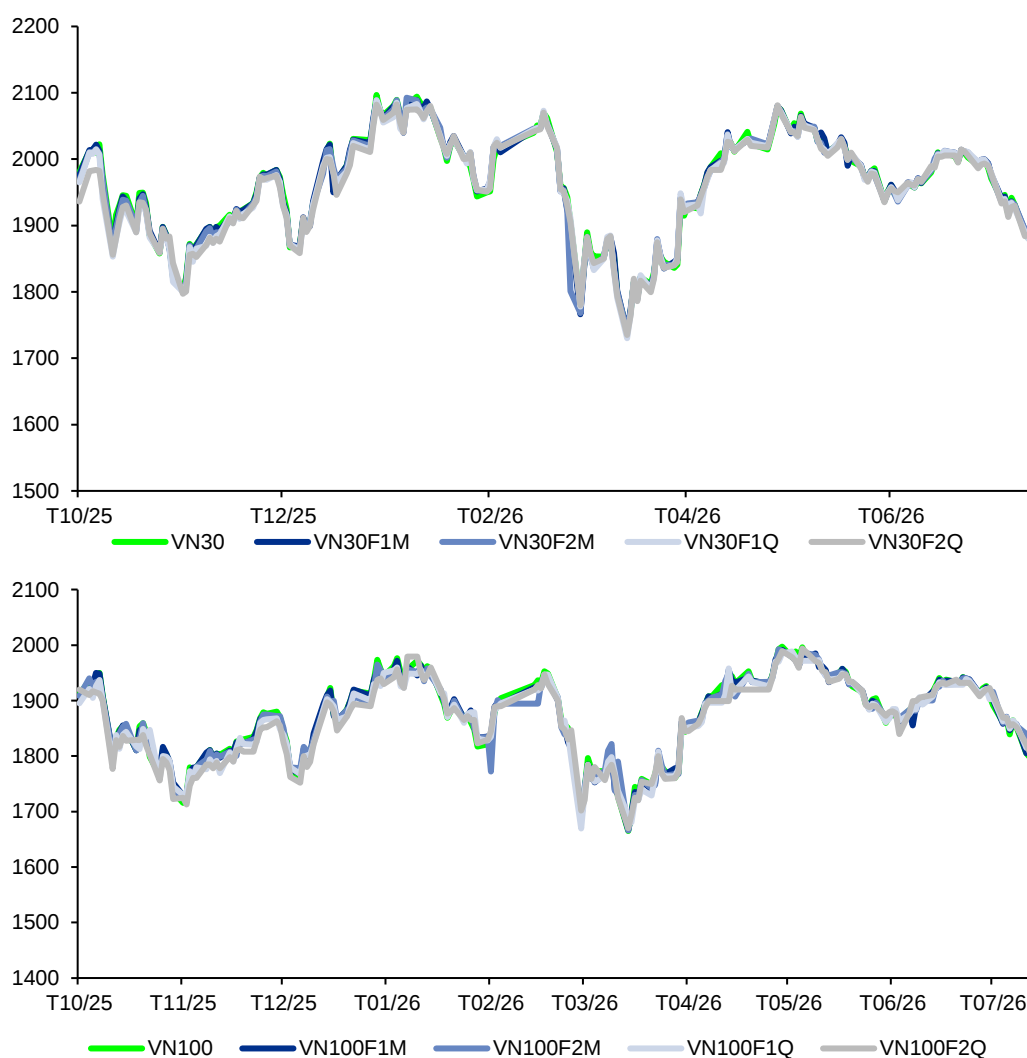


Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro
** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.884,5	-8,5	-0,4%	3,2
VN30F2M	1.886,8	-6,9	-0,4%	5,5
VN30F1Q	1.880,0	-10,2	-0,5%	-1,3
VN30F2Q	1.886,0	2,3	0,1%	4,7
VN100F1M	1.809,0	4,1	0,2%	11,2
VN100F2M	1.810,9	-29,1	-1,6%	13,1
VN100F1Q	1.814,4	-0,6	-0,0%	16,6
VN100F2Q	1.806,5	-15,3	-0,8%	8,7

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	36.071	2,8%	240,80	7,8%
VN30F2M	839	8,5%	0,61	28,3%
VN30F1Q	897	0,3%	0,02	4,3%
VN30F2Q	24	20,0%	0,01	-69,2%
VN100F1M	49	-15,5%	0,03	-62,3%
VN100F2M	14	0,0%	0,01	-40,0%
VN100F1Q	38	-55,3%	0,07	157,7%
VN100F2Q	5	150,0%	0,01	150,0%

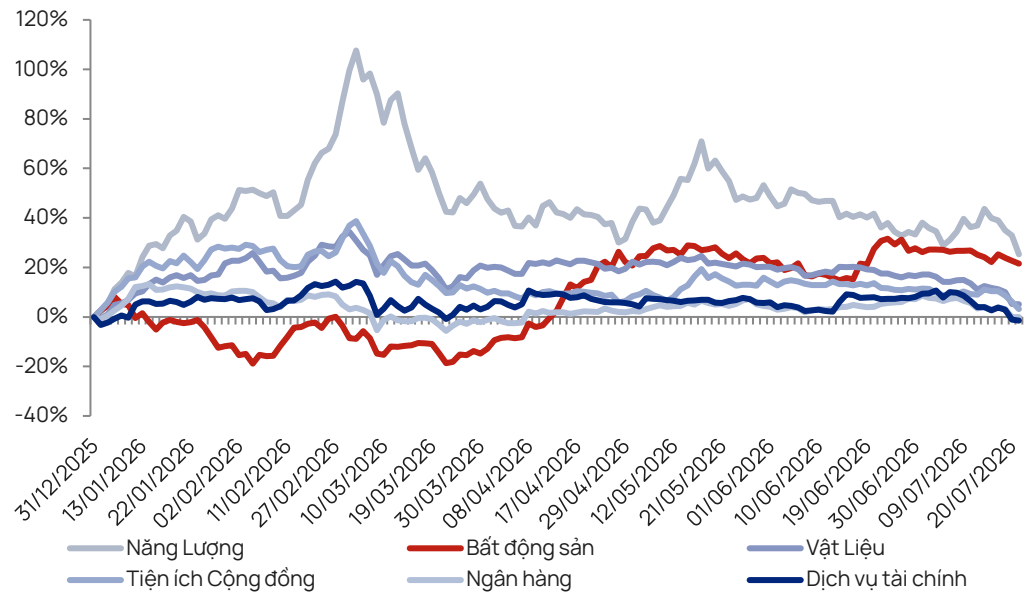


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

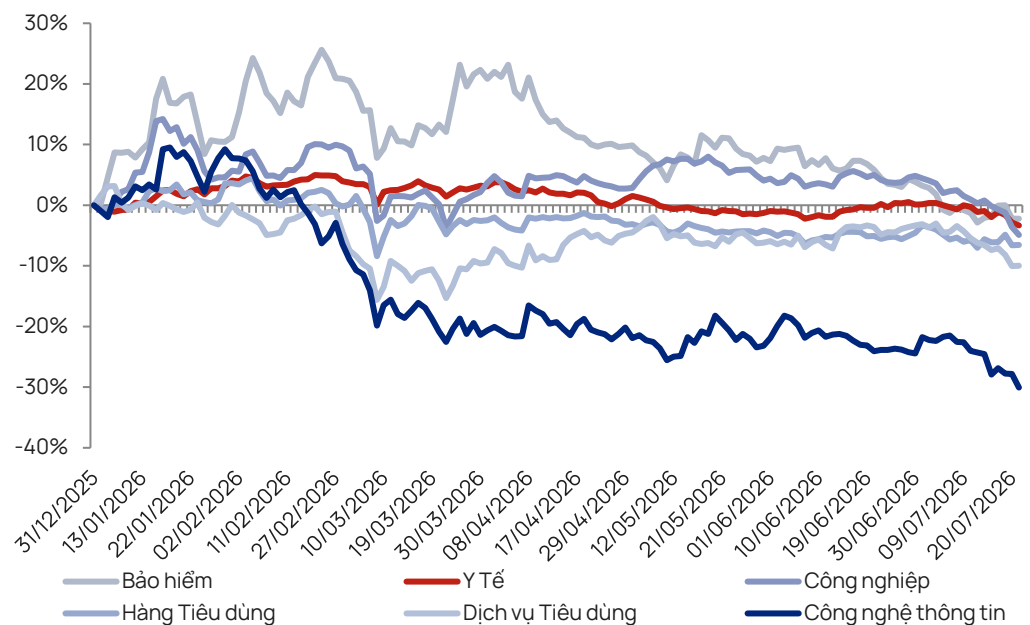
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



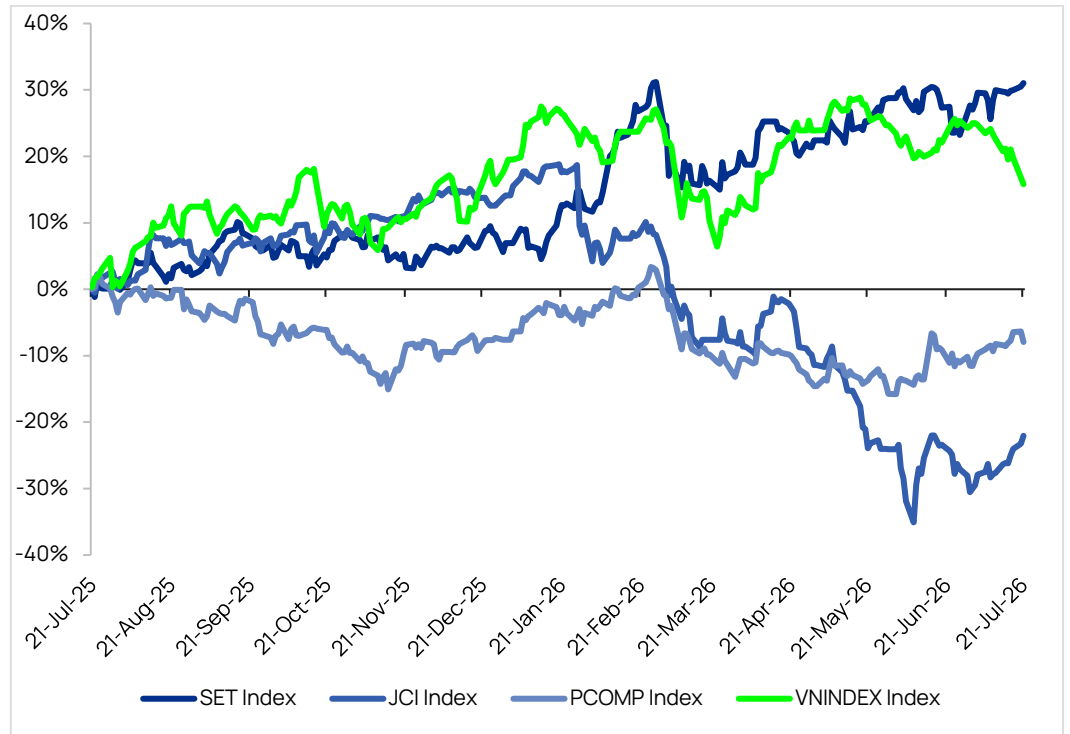
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



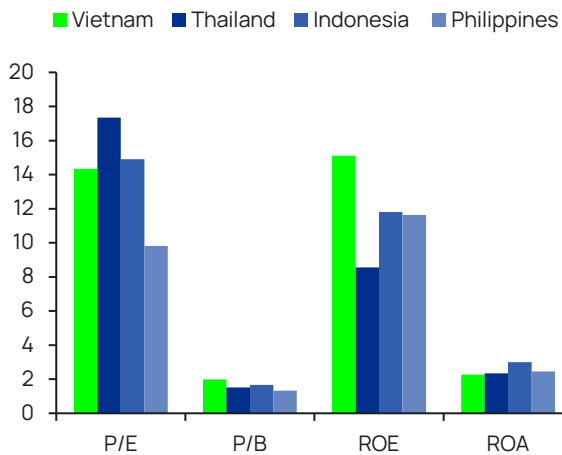
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	17,4	14,9	9,8	14,3
P/B	1,5	1,7	1,3	2,0
ROE (%)	8,6	11,8	11,6	15,1
ROA (%)	2,3	3,0	2,5	2,3
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	613,4	590,2	148,6	321,0
GTGD trung bình, tr USD	1.589,9	1.166,1	81,2	984,7
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	2.198,0	-4.359,2	-168,6	-3.147,1
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	337,8	100,6	27,0	(65,3)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,53%	7,24%	7,08%	4,21%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A - Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138

- Vũ Thế Quân, Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516
- Đinh Kiến Vương, Chuyên viên, ext 468

Vĩ mô

Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Bùi Nguyễn Cẩm Giang
Trưởng phòng cao cấp, ext 125

- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thùy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên cao cấp, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120

- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363

- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán - Khách hàng tổ chức

Anthony Le
Giám đốc
Phòng Giao dịch Chứng khoán - Khách hàng tổ chức
+84 28 3914 3588, ext 525
anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.